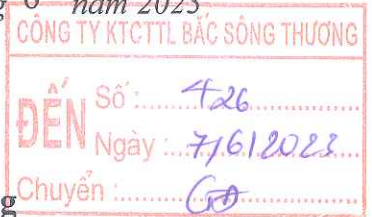


**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 2218 /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2023



QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng
Dự án Trạm bơm Lãng Sơn, tỉnh Bắc Giang**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Quyết định: số 3316/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021, số 1066/QĐ-BNN-KH ngày 24/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trạm bơm Lãng Sơn, tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Trạm bơm Lãng Sơn, tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Văn bản số 6606/UBND-KTN ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang thống nhất về quy mô đầu tư và cam kết bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương để thực hiện dự án Trạm bơm Lãng Sơn, tỉnh Bắc Giang;

Xét Tờ trình số 71/TTr-BQL2-KHTĐ ngày 23/5/2023 của Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 2 trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Trạm bơm Lãng Sơn, tỉnh Bắc Giang kèm theo hồ sơ thiết kế, thẩm tra;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại các Báo cáo thẩm định: số 333/BC-XD-TĐ ngày 16/3/2023, số 799/BC-XD-TĐ ngày 26/5/2023 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm bơm Lăng Sơn, tỉnh Bắc Giang với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Trạm bơm Lăng Sơn, tỉnh Bắc Giang.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư:

- Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 2: Chủ đầu tư xây dựng cụm đầu mỗi trạm bơm, phần điện trung và hạ thế;

- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Bắc Sông Thương: Chủ đầu tư xây dựng hệ thống kênh tiêu và công trình trên kênh, kênh hút; công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư toàn dự án.

4. Mục tiêu, nhiệm vụ, quy mô đầu tư xây dựng:

a) Mục tiêu, nhiệm vụ dự án:

Tiêu chủ động ra sông Thương cho khoảng 2.094 ha của huyện Yên Dũng, góp phần giảm tình trạng ngập úng khi có mưa lớn xảy ra, lưu lượng tiêu yêu cầu 21,70 m³/s; kết hợp cấp nước tưới cho khoảng 570 ha đất nông nghiệp, lưu lượng tưới yêu cầu 1,17m³/s.

b) Quy mô đầu tư xây dựng:

Xây dựng mới trạm bơm Lăng Sơn gồm 03 máy bơm hướng trục đứng làm nhiệm vụ tiêu, 02 máy bơm chìm trục đứng tưới, tiêu kết hợp; xây dựng mới khu quản lý vận hành hoàn chỉnh; nạo vét mở rộng, gia cố các tuyến kênh tiêu hiện có với tổng chiều dài khoảng 12,9 km và xây dựng mới một số công trình trên kênh.

- Công trình đầu mỗi trạm bơm:

Trạm bơm được bố trí 05 máy bơm, gồm 03 máy bơm tiêu, loại bơm hướng trục đứng công suất mỗi máy 6,944 m³/s; 02 bơm tưới tiêu kết hợp, loại bơm chìm trục đứng, công suất mỗi máy 0,611 m³/s; khi tiêu với công suất trạm lớn nhất dùng tất cả 05 máy bơm, khi tưới dùng máy bơm chìm

(Thông số kỹ thuật trạm bơm tại Phụ lục I kèm theo)

- Nhà trạm được xây dựng phía trong đê tại K23+500 đê tả sông Thương, kích thước tổng thể phần nổi DxRxC = (33,1x19,6x16,6)m bao gồm 04 gian máy bơm và 01 gian điện; phần chìm DxRxC = (26,6x19,6x11,45)m, gồm 03 gian lắp bơm hướng trục đứng và 01 gian lắp bơm chìm; cao trình đáy buồng hút -5,65 m, cao trình sàn bơm tiêu +0,7 m, cao trình sàn động cơ bơm tiêu +4,8 m; kết cấu nhà trạm bằng BTCT M250, phần nổi dầm cột sàn bằng BTCT M250 tường xây gạch; xà gồ thép mái lợp tôn; xử lý nền bằng cọc BTCT M300.

- Bể hút: Dài 23,15m, chiều rộng thông thủy từ (9,0 ÷ 24,6)m; cao trình đỉnh bể +4,4m, cao trình đáy bể thay đổi từ (-1,58 ÷ -3,75)m; kết cấu bể bằng BTCT M250, hai bên bể hút là tường chịu lực bản chống; xử lý nền bằng cọc BTCT M300.

- Kênh hút: Dài 213,25m có mặt cắt dạng hỗn hợp; phía dưới mặt cắt chữ nhật, rộng 9m, cao 3m, kết cấu BTCT M250; phía trên hình thang, mái gia cố bằng đá xây VXM M100; cao trình đỉnh kênh +4,6m, cao trình đáy kênh thay đổi từ (-1,56 ÷ -1,58)m.

- Bể xả: Dài 10,5m, chiều rộng thông thủy từ (18,2 ÷ 15,2)m, cao trình đỉnh bể +8,8m, cao trình đáy bể +0,8m; kết cấu bể bằng BTCT M250, xử lý nền bằng cọc BTCT M300.

- Cống xả qua đê: Cống ngầm dài 30m, mặt cắt hình chữ nhật, kích thước $n \times (B \times H) = 3$ khoang $\times (2,8 \times 2,5)$ m, cao trình đáy cống +0,8m; cống gồm 02 đợt chiều dài mỗi đợt 15m; kết cấu bể bằng BTCT M250, xử lý nền bằng cọc BTCT M300.

- Nhà quản lý và khuôn viên:

Nhà quản lý trạm bơm 2 tầng, diện tích sàn sử dụng khoảng 200 m²; kết cấu móng băng, khung BTCT M250, tường gạch xây M75, trát vữa M75 dày 1,5cm; xà gồ thép, mái lợp tôn sóng.

Khuôn viên bố trí đồng bộ gồm tường rào, cổng, sân vườn, nhà để xe, hệ thống thoát nước và cây xanh.

- Hệ thống kênh tiêu và công trình trên kênh:

Nạo vét, mở rộng 04 tuyến kênh hiện hữu đảm bảo thông số như sau:

+ Kênh T1 dài khoảng 6.070 m, chiều rộng đáy từ (2,50 ÷ 7,00)m, độ dốc $i = (0.00035 \div 0.00040)$, hệ số mái $m = 1,50$; gia cố mái kênh bằng BT và BTCT từ Km3+556 tới Km3+871 với chiều dài khoảng 315m; phá dỡ và hoàn trả các đầu cống tiêu nước bờ kênh, làm mới 19 cầu qua kênh;

+ Kênh T2 dài khoảng 2.652 m, chiều rộng đáy từ (0,50 ÷ 4,00)m, độ dốc $i = (0.0005 \div 0.0007)$, hệ số mái $m = 1,50$; phá dỡ và hoàn trả các đầu cống tiêu nước bờ kênh, làm mới 6 cầu qua kênh;

+ Kênh T3 dài khoảng 2.393,2 m, chiều rộng đáy 3,50m, độ dốc $i = 0.0006$, hệ số mái $m = 1,50$; phá dỡ và hoàn trả các đầu cống tiêu nước bờ kênh, làm mới 12 cầu qua kênh;

+ Kênh T4 dài khoảng 1.790 m, chiều rộng đáy từ (2,00 ÷ 3,00)m, độ dốc $i = 0.0003$, hệ số mái $m = 1,25 \div 1,50$; phá dỡ và hoàn trả các đầu cống tiêu nước bờ kênh, làm mới 3 cầu qua kênh;

Tất cả hệ thống kênh tiêu là kênh đất, cầu qua kênh bề rộng 3,5m, chiều dài phụ thuộc vào chiều rộng kênh, kết cấu BTCT.

- Thiết bị cơ khí:

+ Máy bơm: 03 máy bơm hướng trục đứng $Q_{tk} = 6,944 \text{ m}^3/\text{s}$, $H_{tk} = 7,4\text{m}$, $n = 290\text{v/ph}$, hiệu suất (tại H_{tk}) 82%; động cơ điện $N \leq 700\text{KW}$, điện thế 6kV, $n \leq 1500\text{v/ph}$, hệ số $\cos\varphi \geq 0,86$; hộp giảm tốc kiểu kín trục song song.

02 máy bơm chìm trục đứng, $Q_{tk} = 0,611 \text{ m}^3/\text{s}$; $H_{tk} = 8,40 \text{ m}$; $n = 980\text{v/phút}$, hiệu suất (tại điểm thiết kế) 82,5%; động cơ điện 75kW.

+ Thiết bị nâng hạ: 01 cầu trục 2 dầm, sức nâng 30T lắp đặt máy bơm; 01 cầu trục 1 dầm, sức nâng 5T lắp đặt phai sửa chữa, lưới chắn rác.

+ Thiết bị phụ: 2 bơm chìm tiêu nước buồng hút $Q = 120 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 13 \text{ m}$, $N_{dc} = 7,5 \text{ kw}$; 05 quạt thông gió trên tường và 02 quạt di động.

+ Thiết bị cơ khí thủy công: Ống đẩy, khớp lắp ráp, van chặn, van clape đồng bộ với từng loại bơm; lưới chắn rác, phai sửa chữa thượng lưu; cửa van và máy đóng mở 10VD.

- Thiết bị điện:

Trạm biến áp gồm 2 máy biến áp $(1 \times 2.500 + 1 \times 1.500)\text{kVA} - 22/6 \text{ kV}$, 01 máy biến áp 320 kVA – 22/0,4kV, đường dây 22 kV dài khoảng 100 m; hệ thống các tủ điện cao thế và tủ điện hạ thế.

- Hệ thống thiết bị quan trắc: Chuyển vị lún, chuyển vị ngang và áp lực thấm ở nền.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; khảo sát, lập thiết kế cơ sở:

Liên danh Viện Kỹ thuật tài nguyên nước và Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện và thiết bị công nghiệp.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

- Địa điểm xây dựng: Xã Lăng Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Diện tích đất sử dụng: 21,8 ha.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình và tần suất thiết kế:

- Loại dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

- Loại công trình: Công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Cấp công trình và tần suất thiết kế:

Đầu mỗi trạm bơm: Công trình cấp III. Tần suất lũ thiết kế $P=1,5\%$; Tần suất lũ kiểm tra $P=0,5\%$; Tần suất đảm bảo cấp nước tưới $P=85\%$; tần suất đảm bảo tiêu $P=90\%$;

Công qua đê: Công trình cấp II. Tần suất lũ thiết kế $P=1,0\%$; Tần suất lũ kiểm tra $P=0,2\%$.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn được áp dụng:

- Số bước thiết kế:

Thiết kế 02 bước: Thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công.

- Danh mục tiêu chuẩn được áp dụng: (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

9. Khối lượng công tác chính:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
1	Đào đất	100 m ³	1.620
2	Đắp đất	100 m ³	362
3	Bê tông các loại	m ³	8.250
4	Xây lát gạch đá	m ³	1.690
5	Cọc bê tông	100 m	71,3
6	Thép trong bê tông	tấn	1.114
7	Thép hình	tấn	84

10. Tổng mức đầu tư xây dựng:

Tổng mức đầu tư xây dựng: 265.000.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Trong đó:

+ Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:	8.768.204.000	đồng
+ Chi phí xây dựng:	112.580.393.000	đồng
+ Chi phí thiết bị:	92.313.340.000	đồng
+ Chi phí quản lý dự án:	3.204.551.000	đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	15.422.533.000	đồng
+ Chi phí khác:	4.756.208.000	đồng
+ Chi phí dự phòng:	27.954.770.000	đồng

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

11. Tiến độ thực hiện dự án: Từ năm 2023 đến năm 2025.

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

a) Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn NSNN do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý 195 tỷ đồng

- Vốn NSDP (nguồn vốn bảo vệ và phát triển đất trồng lúa giai đoạn 2023-2025) do UBND tỉnh Bắc Giang quản lý 70 tỷ đồng

b) Dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: 265 tỷ đồng trong giai đoạn 2021-2025.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực và Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

14. Phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng gồm mặt bằng xây dựng công trình đầu mỗi trạm bơm và nạo vét 12,9 km kênh tiêu với tổng diện tích sử dụng đất 218.035,1 m², gồm: đất nông nghiệp 18.229,2 m², đất phi nông nghiệp 199.805,9 m².

Diện tích phải BT, HT-TĐC để giải phóng mặt bằng 77.071,3 m², gồm: đất nông nghiệp 18.229,2 m², đất phi nông nghiệp 55.842,1 m².

- Số hộ gia đình phải di chuyển, tái định cư: không;

- Kinh phí BT, HT-TĐC: 8.768.204.000 đồng (đã bao gồm chi phí tổ chức thực hiện, dự phòng và một số chi phí cần thiết khác)

15. Những lưu ý giai đoạn sau:

- Khảo sát địa hình, địa chất theo đúng các quy định hiện hành để nghiên cứu, tính toán, lựa chọn tối ưu giải pháp kỹ thuật cho các hạng mục, đảm bảo an toàn công trình, hiệu quả kinh tế, thuận lợi khi khai thác vận hành;

- Nghiên cứu kỹ các khuyến nghị của đơn vị tư vấn thẩm tra và các chuyên gia để có những chỉnh sửa, bổ sung hợp lý

- Thiết kế các biện pháp thi công đầu mỗi trạm bơm đảm bảo phù hợp với điều kiện vừa thi công vừa phục vụ tiêu, tưới. Lưu ý tối ưu hóa khối lượng thi công cơ giới và cự ly vận chuyển vật liệu trên các tuyến kênh.

- Lập quy trình kỹ thuật vận hành theo đúng các quy định hiện hành;

- Tổ chức lập Quy trình bảo trì công trình xây dựng theo các quy định tại Điều 31 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và Bảo trì công trình xây dựng;

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm rà soát kỹ về khối lượng bước thiết kế BVTC; tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng định mức, đơn giá, giá xây dựng công trình khi lập dự toán. Lưu ý các quy định về việc xác định định mức dự toán mới, điều chỉnh định mức dự toán để áp dụng cho công trình theo quy định tại Điều 21 Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ;

- Chủ động kế hoạch để hoàn thiện thủ tục cắt đê với cơ quan hữu quan, lưu ý các biện pháp thi công công trình đảm bảo an toàn đê điều trong mùa mưa bão.

- Thực hiện trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án theo quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; về quản lý chi phí, lựa chọn nhà thầu, hợp đồng và chất lượng xây dựng công trình theo quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. UBND tỉnh Bắc Giang:

- Chỉ đạo các đơn vị có liên quan: (i) Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và thực hiện (bao gồm cả phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các hạng mục công việc có liên quan), đảm bảo mặt bằng theo tiến độ thi công xây dựng công trình; (ii) tổ chức bảo vệ phạm vi mặt bằng công trình đã được giải phóng mặt bằng đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng (tránh trường hợp tái lấn chiếm); (iii) quyết toán phần kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp quyết toán chung; (iv) có quyết định giao đơn vị quản lý, khai thác nhận bàn giao công trình hoàn thành trên địa bàn tỉnh để quản lý, khai thác theo quy định;
- Chỉ đạo các ban ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan trong Tỉnh phối hợp chặt chẽ với Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Bắc Sông Thương, Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 2 trong quá trình thực hiện công tác BT, HT-TĐC và thi công xây dựng công trình để đảm bảo tiến độ;
- Bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương đảm bảo phù hợp với tiến độ đầu tư, xây dựng dự án theo cam kết tại văn bản số 6606/UBND-KTN ngày 30/12/2022 (Bộ Nông nghiệp và PTNT chỉ nhất trí cho triển khai đấu thầu xây lắp khi UBND tỉnh Bắc Giang có quyết định bố trí 70 tỷ đồng cho dự án trong giai đoạn 2023-2025). Quá trình thực hiện, trường hợp công tác BT, HT-TĐC vượt kinh phí được phê duyệt tại Tổng mức đầu tư, UBND Tỉnh chịu trách nhiệm tiếp tục bổ sung kinh phí từ ngân sách địa phương để hoàn thiện công tác BT, HT-TĐC của dự án.

2. Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Bắc Sông Thương thực hiện chức năng, nhiệm vụ chủ đầu tư (bao gồm cả công tác BT, HT-TĐC); chủ trì, phối hợp với các ban ngành địa phương tổ chức thực hiện lập, trình cấp thẩm quyền phê duyệt phương án BT, HT-TĐC; gửi hồ sơ và phối hợp với Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 2 khi điều chỉnh dự án; chịu trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

3. Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 2 thực hiện chức năng, nhiệm vụ chủ đầu tư; chủ trì, phối hợp với Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Bắc Sông Thương tổng hợp hồ sơ khi điều chỉnh dự án; chịu trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

4. Cục Quản lý Xây dựng công trình là cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư và cơ quan chuyên môn về xây dựng, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng công trình, chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

5. Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang, Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 2, Giám đốc Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Bắc Sông Thương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Lê Minh Hoan (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Kho bạc NN TƯ và ĐP;
- Lưu: VT, XD.



KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT TRẠM BƠM LĂNG SƠN**Dự án trạm bơm Lăng Sơn, tỉnh Bắc Giang***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
I	Nhà trạm		
1	Lưu lượng thiết kế tưới (bơm chìm)	m ³ /s	1,17
2	Cột nước thiết kế tưới (bơm chìm)	m	8,8
3	Lưu lượng thiết kế tiêu (bơm chìm)	m ³ /s	1,222
4	Cột nước thiết kế tiêu (bơm chìm)	m	8,4
5	Lưu lượng thiết kế tiêu (bơm HT đứng)	m ³ /s	20,832
6	Cột nước thiết kế tiêu (bơm HT đứng)	m	7,4
7	Cao trình sàn bơm (bơm HT đứng)	m	+0,7
8	Cao trình sàn động cơ (bơm HT đứng)	m	+4,8
II	Bể hút		
1	MN _{max} tiêu	m	+4,20
2	MN _{TK} tiêu	m	+0,34
3	MN _{min} tiêu	m	-0,50
4	MN _{TK} tưới (P=85%)	m	-1,23
5	MN _{KT} tưới (P=90%)	m	-1,27
6	MN _{min} tưới	m	-1,38
III	Bể xả		
1	MN _{TK} tiêu (P=10%)	m	+6,77
2	MN _{KT} tiêu (P=5%)	m	+7,32
3	MN _{min} tiêu	m	+1,34
4	MN _{max} tưới	m	+5,52
5	MN _{TK} tưới	m	+5,40
6	MN _{min} tưới	m	+4,95

Phụ lục II
DANH MỤC TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN ÁP DỤNG
Dự án Trạm bơm Lăng Sơn, tỉnh Bắc Giang
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD ngày / /2023 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Ký hiệu
I	Khảo sát địa hình, địa chất	
1	Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478:2018
2	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
3	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình	TCVN 8224:2009
4	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình	TCVN 8225:2009
5	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5.000	TCVN 8226:2009
6	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về đo địa hình, xác định tim kênh và công trình trên kênh	TCVN 8223:2009
7	Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8477:2018
8	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong khảo sát địa chất	TCVN 9155:2021
9	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường - Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
10	Đất xây dựng – Phương pháp phân tích thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014
11	Đất xây dựng – Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm.	TCVN 4201:2012
12	Đất xây dựng – Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012
13	Đất xây dựng – Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
14	Khoan thăm dò địa chất công trình.	TCVN 9437:2012
II	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế	QCVN 04-05:2012 /BNNPTNT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong thi công	QCVN 18:2021/BXD

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Ký hiệu
	xây dựng	
3	Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật.	TCVN 12845:2020
4	Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Yêu cầu kỹ thuật vận hành hệ thống kênh.	TCVN 9164:2012
5	Công trình thủy lợi - Đường ống áp lực bằng thép - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo và lắp đặt	TCVN 8636:2011
6	Công trình thủy lợi - Ống xi phông kết cấu thép - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo và kiểm tra	TCVN 8635:2011
7	Công trình thủy lợi - Nền các công trình thủy công - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4253:2012
8	Công trình thủy lợi - Kênh đất - Yêu cầu kỹ thuật thi công và nghiệm thu	TCVN 8305:2009
9	Công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi	TCVN 8304:2009
10	Bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8218: 2009
11	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 5574:2018
12	Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9394:2012
13	Cọc - Phương pháp thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
14	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2014
15	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế dẫn dòng trong xây dựng	TCVN 9160:2012
16	Công trình thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế	TCVN 9162:2012
17	Công trình thủy lợi - Quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi	TCVN 8412:2020
18	Công trình thủy lợi - Trạm bơm cấp, thoát nước - Yêu cầu thiết kế	TCVN 13505:2022
19	Công trình thủy lợi - Quy trình vận hành trạm bơm điện	TCVN 8417:2022
20	Công trình thủy lợi - Máy bơm nước - Yêu cầu kỹ thuật lắp đặt và nghiệm thu	TCVN 8637:2021
21	Công trình thủy lợi - Quy trình tính toán thủy lực cống dưới sâu	TCVN 9151:2012
22	Công trình thủy lợi - Công trình bảo vệ đê, bờ sông – yêu cầu thiết kế	TCVN 8419:2022
23	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật đắp đê	TCVN 9165:2012

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Ký hiệu
24	Công trình thủy lợi - Quy trình thiết kế tường chắn công trình thủy lợi.	TCVN 9152:2012
25	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì.	TCVN 9343:2012
26	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
27	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu hạ mực nước ngầm.	TCVN 9903:2014
28	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5575:2012
29	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong chế tạo và lắp ráp thiết bị cơ khí, kết cấu thép	TCVN 8298:2009
30	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép	TCVN 8299:2009
31	Công trình thủy lợi - Máy đóng mở kiểu vít - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo, lắp đặt, nghiệm thu	TCVN 8301:2009

Phụ lục II
DANH MỤC TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN ÁP DỤNG
Dự án Trạm bơm Lăng Sơn, tỉnh Bắc Giang
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD ngày / /2023 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Ký hiệu
I	Khảo sát địa hình, địa chất	
1	Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478:2018
2	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
3	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình	TCVN 8224:2009
4	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình	TCVN 8225:2009
5	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5.000	TCVN 8226:2009
6	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về đo địa hình, xác định tìm kênh và công trình trên kênh	TCVN 8223:2009
7	Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8477:2018
8	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong khảo sát địa chất	TCVN 9155:2021
9	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường - Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
10	Đất xây dựng – Phương pháp phân tích thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014
11	Đất xây dựng – Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm.	TCVN 4201:2012
12	Đất xây dựng – Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012
13	Đất xây dựng – Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
14	Khoan thăm dò địa chất công trình.	TCVN 9437:2012
II	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế	QCVN 04-05:2012 /BNNPTNT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong thi công	QCVN 18:2021/BXD

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Ký hiệu
	xây dựng	
3	Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật.	TCVN 12845:2020
4	Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Yêu cầu kỹ thuật vận hành hệ thống kênh.	TCVN 9164:2012
5	Công trình thủy lợi - Đường ống áp lực bằng thép - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo và lắp đặt	TCVN 8636:2011
6	Công trình thủy lợi - Ống xi phông kết cấu thép - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo và kiểm tra	TCVN 8635:2011
7	Công trình thủy lợi - Nền các công trình thủy công - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4253:2012
8	Công trình thủy lợi - Kênh đất - Yêu cầu kỹ thuật thi công và nghiệm thu	TCVN 8305:2009
9	Công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi	TCVN 8304:2009
10	Bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8218: 2009
11	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 5574:2018
12	Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9394:2012
13	Cọc - Phương pháp thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
14	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2014
15	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế dẫn dòng trong xây dựng	TCVN 9160:2012
16	Công trình thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế	TCVN 9162:2012
17	Công trình thủy lợi - Quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi	TCVN 8412:2020
18	Công trình thủy lợi - Trạm bơm cấp, thoát nước - Yêu cầu thiết kế	TCVN 13505:2022
19	Công trình thủy lợi - Quy trình vận hành trạm bơm điện	TCVN 8417:2022
20	Công trình thủy lợi - Máy bơm nước - Yêu cầu kỹ thuật lắp đặt và nghiệm thu	TCVN 8637:2021
21	Công trình thủy lợi - Quy trình tính toán thủy lực cống dưới sâu	TCVN 9151:2012
22	Công trình thủy lợi - Công trình bảo vệ đê, bờ sông - yêu cầu thiết kế	TCVN 8419:2022
23	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật đắp đê	TCVN 9165:2012

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Ký hiệu
24	Công trình thủy lợi - Quy trình thiết kế tường chắn công trình thủy lợi.	TCVN 9152:2012
25	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì.	TCVN 9343:2012
26	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
27	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu hạ mực nước ngầm.	TCVN 9903:2014
28	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5575:2012
29	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong chế tạo và lắp ráp thiết bị cơ khí, kết cấu thép	TCVN 8298:2009
30	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép	TCVN 8299:2009
31	Công trình thủy lợi - Máy đóng mở kiểu vít - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo, lắp đặt, nghiệm thu	TCVN 8301:2009

Phụ lục III
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án Trạm bơm Lãng Sơn, tỉnh Bắc Giang
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD ngày /2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị sau thuế	Phân theo nguồn vốn (đồng)		Phân theo Chủ đầu tư (đồng)	
			NSNN do Bộ NN&PTNT quản lý	Ngân sách địa phương	Ban QLĐT và XD TL2	CTy TNHH MTV KTCTL Bắc Sông Thương
I	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	8.768.204.530	2.415.870.877	6.352.333.653		8.768.204.530
II	Chi phí xây dựng	112.580.393.097	65.651.068.123	46.929.324.974	65.651.068.123	46.929.324.974
II.1	Chi phí xây dựng công trình chính	94.930.863.522	48.001.538.548	46.929.324.974	48.001.538.548	46.929.324.974
1	Bể hút	5.268.764.789	5.268.764.789		5.268.764.789	
2	Nhà trạm bơm (phần ngầm)	15.104.857.538	15.104.857.538		15.104.857.538	
3	Nhà trạm bơm (phần nổi)	4.391.994.706	4.391.994.706		4.391.994.706	
4	Bể xả	3.072.413.202	3.072.413.202		3.072.413.202	
5	Cống xả và bể tiêu năng	10.741.473.206	10.741.473.206		10.741.473.206	
6	Biện pháp thi công	2.917.301.478	2.917.301.478		2.917.301.478	
7	Hoàn trả kênh tưới đầu bể hút	37.061.031	37.061.031		37.061.031	
8	Trạm bơm dã chiến	358.553.247	358.553.247		358.553.247	
9	Nhà quản lý	2.274.796.714	2.274.796.714		2.274.796.714	
10	Khôn viên nhà quản lý	3.080.119.946	3.080.119.946		3.080.119.946	
11	Phá dỡ	754.202.691	754.202.691		754.202.691	
12	Kênh hút	15.352.907.537		15.352.907.537		15.352.907.537
13	Kênh tiêu T1	13.979.626.919		13.979.626.919		13.979.626.919
14	Kênh tiêu T2	5.055.008.607		5.055.008.607		5.055.008.607
15	Kênh tiêu T3	8.391.466.825		8.391.466.825		8.391.466.825
16	Kênh tiêu T4	3.937.588.086		3.937.588.086		3.937.588.086
17	Công trình trên kênh	212.727.000		212.727.000		212.727.000
II.2	Chi phí xây lắp điện	17.649.529.575	17.649.529.575		17.649.529.575	
1	Phần trạm biến áp và đường dây	2.052.004.593	2.052.004.593		2.052.004.593	

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị sau thuế	Phân theo nguồn vốn (đồng)			Phân theo Chủ đầu tư (đồng)	
			NSNN do Bộ NN&PTNT quản lý	Ngân sách địa phương	Ban QLĐT và XDTL2	CTy TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương	
2	Phần điện hạ thế và vận hành	14.387.524.982	14.387.524.982		14.387.524.982		
3	Trạm bơm đã chiến	1.210.000.000	1.210.000.000		1.210.000.000		
III	Chi phí thiết bị	92.313.340.186	92.313.340.186		92.313.340.186		
III.1	Thiết bị điện	4.861.671.291	4.861.671.291		4.861.671.291		
I	Phần trạm biến áp và đường dây	4.861.671.291	4.861.671.291		4.861.671.291		
III.2	Thiết bị cơ khí	85.181.185.652	85.181.185.652		85.181.185.652		
I	Thiết bị mua	72.095.980.000	72.095.980.000		72.095.980.000		
2	Thiết bị gia công chế tạo	11.584.980.000	11.584.980.000		11.584.980.000		
3	Lắp đặt thiết bị	1.500.225.652	1.500.225.652		1.500.225.652		
III.3	Thiết bị giám sát, điều khiển tự động	2.270.483.243	2.270.483.243		2.270.483.243		
IV	Chi phí quản lý dự án	3.204.551.696	2.589.180.256	615.371.439	2.589.180.256	615.371.439	
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	15.422.532.752	8.127.271.584	7.295.261.168	8.127.271.584	7.295.261.168	
V.1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	2.777.116.971	2.777.116.971		2.777.116.971		
V.2	Giai đoạn triển khai dự án	12.645.415.781	5.350.154.613	7.295.261.168	5.350.154.613	7.295.261.168	
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất (tạm tính)	2.630.069.000	461.503.000	2.168.566.000	461.503.000	2.168.566.000	
2	Cấm mốc bảo vệ công trình kết hợp GPMB Khu đầu mối và hệ thống kênh (tạm tính)	2.200.000.000		2.200.000.000		2.200.000.000	
3	Chi phí lập thiết kế BVTC và DT	3.899.167.991	2.344.249.639	1.554.918.352	2.344.249.639	1.554.918.352	
4	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	141.010.067	78.124.771	62.885.295	78.124.771	62.885.295	
5	Chi phí thẩm tra Dự toán	135.381.047	74.842.218	60.538.829	74.842.218	60.538.829	
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	2.663.471.593	1.664.815.558	998.656.035	1.664.815.558	998.656.035	
7	Chi phí giám sát khảo sát giai đoạn thiết kế BVTC	104.298.960	18.792.402	85.506.557	18.792.402	85.506.557	
8	Chi phí Lập HSMT và đánh giá HSĐT các gói thầu (tạm tính)	315.317.124	207.611.505	107.705.619	207.611.505	107.705.619	

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị sau thuế	Phân theo nguồn vốn (đồng)		Phân theo Chủ đầu tư (đồng)	
			NSNN do Bộ NN&PTNT quản lý	Ngân sách địa phương	Ban QLĐT và XD TL2	CTy TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương
9	Chi phí quan trắc và giám sát môi trường (tạm tính)	300.000.000	300.000.000		300.000.000	
10	Chi phí thẩm định giá thiết bị (tạm tính)	50.000.000	50.000.000		50.000.000	
11	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng	206.700.000	150.215.520	56.484.480	150.215.520	56.484.480
VI	Chi phí khác	4.756.207.880	2.338.405.268	2.417.802.612	2.338.405.268	2.417.802.612
1	Phí thẩm định dự án đầu tư	11.443.182	11.443.182		11.443.182	
2	Phí thẩm định thiết kế	18.626.938	10.862.268	7.764.670	10.862.268	7.764.670
3	Phí thẩm định dự toán	18.319.900	10.683.219	7.636.681	10.683.219	7.636.681
4	Bảo hiểm công trình	107.414.732	107.414.732		107.414.732	
5	Phí thẩm định HSMT các gói thầu (tạm tính)	99.101.350	74.077.346	25.024.004	74.077.346	25.024.004
6	Phí thẩm định kết quả LCNT các gói thầu (tạm tính)	99.101.350	74.077.346	25.024.004	74.077.346	25.024.004
7	Chi phí Kiểm định chất lượng công trình (tạm tính)	300.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
8	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	12.000.000	12.000.000		12.000.000	
9	Phí thẩm định hồ sơ xin cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt	8.400.000	8.400.000		8.400.000	
10	Phí bảo vệ môi trường (tạm tính)	80.749.460	54.848.040	25.901.420	54.848.040	25.901.420
11	Trang thiết bị quản lý vận hành (tạm tính)	300.000.000		300.000.000		300.000.000
12	Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	20.116.839	20.116.839		20.116.839	
13	Chi phí kiểm toán dự án hoàn thành	811.297.290	599.513.992	211.783.298	599.513.992	211.783.298
14	Phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư	244.978.944	181.028.960	63.949.984	181.028.960	63.949.984
15	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình	458.659.020	258.927.813	199.731.207	258.927.813	199.731.207

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị sau thuế	Phân theo nguồn vốn (đồng)		Phân theo Chủ đầu tư (đồng)	
			NSNN do Bộ NN&PTNT quản lý	Ngân sách địa phương	Ban QLĐT và XD TL2	CTy TNHH MTV KTCCTL Bắc Sông Thương
16	Chi phí nghiệm thu và đóng điện bàn giao (tạm tính)	37.274.173	37.274.173		37.274.173	
17	Chi phí cho quá trình chạy thử không tải và có tải theo quy trình công nghệ trước khi bàn giao (tạm tính)	302.039.280	302.039.280		302.039.280	
18	Khảo sát, lập phương án rà phá bom mìn vật nổ	36.995.338	6.089.736	30.905.601	6.089.736	30.905.601
19	Chi phí thi công rà phá bom mìn vật nổ	1.601.244.530	263.279.888	1.337.964.641	263.279.888	1.337.964.641
20	Chi phí giám sát thi công rà phá bom mìn vật nổ	38.445.555	6.328.454	32.117.101	6.328.454	32.117.101
21	Chính lý, số hoá hồ sơ dự án đưa vào lưu trữ (tạm tính)	150.000.000	150.000.000		150.000.000	
VII	Chi phí dự phòng	27.954.769.860	21.564.863.705	6.389.906.154	21.564.863.705	6.389.906.154
1	Dự phòng khối lượng, công việc phát sinh	18.185.956.079	14.277.636.880	3.908.319.199	14.277.636.880	3.908.319.199
2	Dự phòng yếu tố trượt giá	9.768.813.781	7.287.226.825	2.481.586.956	7.287.226.825	2.481.586.956
	Tổng cộng	265.000.000.000	195.000.000.000	70.000.000.000	192.584.129.123	72.415.870.877
	Tổng cộng (làm tròn)	265.000.000.000	195.000.000.000	70.000.000.000	192.584.129.000	72.415.871.000

* **Ghi chú:** Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nêu trên đã bao gồm chi phí tổ chức thực hiện, dự phòng và dự kiến kinh phí cho một số công việc liên quan cần thiết khác. Việc triển khai thực hiện phải căn cứ trên cơ sở phương án, dự toán chi tiết được phê duyệt theo đúng quy định.

